



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÙ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ II NĂM 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 2
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 30/06/2022	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2/2022	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 30/06/2022	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022	6 - 26



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 06 tháng 01 năm 2022

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên	từ nhiệm ngày 16/04/2022
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên	
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên	trúng cử ngày 16/04/2022
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	

> ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán	

> BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	
Bà	Đặng Thị Lại	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính vận hành	
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực	
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược	
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing	
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc Khối Cung ứng	từ ngày 01/06/2022
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng	

Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ

> NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	9,330,450,490,633	8,602,996,182,573
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	628,816,992,672	305,277,938,978
1	Tiền	111	628,816,992,672	305,277,938,978
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	750,000,000,000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	750,000,000,000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	829,520,810,983	390,023,093,373
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	37,384,547,713	40,694,434,402
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	751,553,341,436	330,458,116,382
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30,000,000,000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	12,528,383,568	20,525,567,151
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2,004,798,077)	(2,004,798,077)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	59,336,343	349,773,515
IV	Hàng tồn kho	140	7,061,391,843,670	7,845,352,587,725
1	Hàng tồn kho	141	7,061,391,843,670	7,845,352,587,725
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	60,720,843,308	62,342,562,497
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	55,074,931,736	54,543,083,974
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,645,911,572	7,799,478,523
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,450,421,581,581	1,451,077,899,581
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	84,149,180,606	80,350,406,759
6	Phải thu dài hạn khác	216	84,149,180,606	80,350,406,759
II	Tài sản cố định	220	811,274,314,712	820,594,930,272
1	Tài sản cố định hữu hình	221	162,705,625,323	169,746,626,449
	- Nguyên giá	222	353,336,609,821	344,892,108,002
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(190,630,984,498)	(175,145,481,553)
3	Tài sản cố định vô hình	227	648,568,689,389	650,848,303,823
	- Nguyên giá	228	703,312,149,848	697,774,918,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(54,743,460,459)	(46,926,615,165)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	29,325,261,250	30,183,906,350
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	29,325,261,250	30,183,906,350
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	246,119,593,225	246,119,593,225
1	Đầu tư vào công ty con	251	340,000,000,000	340,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(489,152,020,175)	(489,152,020,175)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	279,553,231,788	273,829,062,975
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	181,515,398,004	175,791,229,191
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	98,037,833,784	98,037,833,784
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	10,780,872,072,214	10,054,074,082,154

30 / 06 / 2022
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ
 PHÚ NHUẬN

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2,632,646,966,004	4,109,229,101,091
I	Nợ ngắn hạn	310	2,623,516,566,004	4,100,098,701,091
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	562,954,705,999	638,903,772,994
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	139,799,347,777	106,563,466,096
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	255,512,756,321	261,052,351,661
4	Phải trả người lao động	314	422,370,155,749	339,225,759,891
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	158,118,434,852	56,176,517,030
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	67,221,251,439	47,206,698,660
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	824,327,230,364	2,495,307,120,466
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30,129,306,488	30,129,306,488
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	163,083,377,015	125,533,707,805
II	Nợ dài hạn	330	9,130,400,000	9,130,400,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	518,668,000	518,668,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,611,732,000	8,611,732,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8,148,225,106,210	5,944,844,981,063
I	Vốn chủ sở hữu	410	8,148,225,106,210	5,944,844,981,063
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,426,123,620,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,252,208,432,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(4,908,890,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,212,120,556,918	800,503,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,262,681,386,834	1,881,864,811,687
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	1,133,607,936,087	826,488,391,906
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,129,073,450,747	1,055,376,419,781
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,780,872,072,214	10,054,074,082,154



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 21 tháng 07 năm 2022



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Quý 2 - tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B02a-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q2.2022	Q2.2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
						N2022	N2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	9,410,667,552,284	5,189,519,283,259	20,405,467,162,669	13,427,701,579,491
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		74,141,019,152	53,856,016,685	159,564,626,877	104,614,502,935
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9,336,526,533,132	5,135,663,266,574	20,245,902,535,792	13,323,087,076,556
4	Giá vốn hàng bán	11	16	7,958,988,728,136	4,370,721,855,999	17,153,320,814,114	11,276,174,969,500
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,377,537,804,996	764,941,410,575	3,092,581,721,678	2,046,912,107,056
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,845,508,263	4,406,759,986	13,280,932,212	33,219,449,277
7	Chi phí tài chính	22	17	20,673,346,446	30,823,575,211	51,934,824,897	52,793,751,953
	_ Trong đó, Chi phí lãi vay	23		12,427,458,080	19,637,292,299	41,460,781,537	39,792,984,735
8	Chi phí bán hàng	25	18	731,665,247,259	400,400,096,521	1,350,571,919,867	877,533,413,984
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	160,402,762,233	113,880,869,213	290,614,377,545	257,507,100,201
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		473,641,957,321	224,243,629,616	1,412,741,531,581	892,297,290,195
11	Thu nhập khác	31		2,198,158,274	3,824,098,000	2,743,879,065	5,173,731,191
12	Chi phí khác	32		1,069,550,317	907,868,957	2,922,992,560	1,452,176,716
13	Lợi nhuận khác	40		1,128,607,957	2,916,229,043	(179,113,495)	3,721,554,475
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		474,770,565,278	227,159,858,659	1,412,562,418,086	896,018,844,670
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	95,625,390,690	37,297,555,183	283,488,967,339	166,343,010,794
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	9,071,238,180	-	9,071,238,180
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		379,145,174,588	180,791,065,296	1,129,073,450,747	720,604,595,696



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 21 tháng 07 năm 2022

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

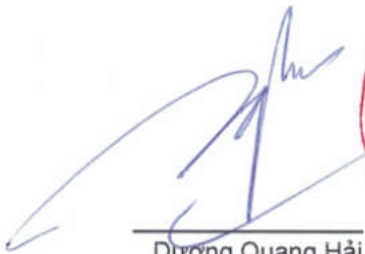
Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,412,562,418,086	896,018,844,670
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,822,000,862	22,559,559,711
	- Các khoản dự phòng	03	-	9,661,959,805
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(4,404,684,691)	(3,477,255,509)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,892,147,507)	(28,700,156,917)
	- Chi phí lãi vay	06	41,460,781,537	39,792,984,735
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1,470,548,368,287	935,855,936,495
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(411,142,924,506)	186,377,501,045
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	783,960,744,055	(1,104,517,392,336)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	120,076,363,137	(50,029,506,944)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,256,016,575)	25,672,351,711
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(43,015,212,925)	(39,720,100,043)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(262,184,949,854)	(201,761,770,617)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,911,758,447)	(29,897,182,331)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,638,074,613,172	(278,020,163,020)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(14,222,335,242)	(29,587,359,569)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	64,830,149	12,723,082,535
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(780,000,000,000)	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2,892,147,507	25,758,118,249
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(791,265,357,586)	8,893,841,215
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	1,410,946,550,000	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1,524,800,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	2,680,836,679,018	3,163,528,282,776
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,351,816,569,120)	(2,770,217,401,975)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(263,236,861,790)	(177,326,384,325)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(523,270,201,892)	214,459,696,476
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	323,539,053,694	(54,666,625,329)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	305,277,938,978	228,463,983,404
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	628,816,992,672	173,797,358,075


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Ngày 21 tháng 07 năm 2022


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 4.875 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.646 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 56 chi nhánh với 344 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.



III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- o Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- o Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- o Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

==
52
-
-10
P
iA
J1
-
*V.
==

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

7 / 1
T
A
Đ
H
1.5

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Tiền mặt	77,052,975,971	103,572,773,991
Tiền gửi ngân hàng	532,986,728,291	168,863,036,696
Tiền đang chuyển	18,777,288,410	32,842,128,291
TỔNG CỘNG	628,816,992,672	305,277,938,978

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	750,000,000,000	-
_Ngân hàng VCB	200,000,000,000	-
_Ngân hàng Đông Nam Á	200,000,000,000	-
_Ngân hàng Quốc Tế -VIB	200,000,000,000	-
_Ngân hàng HD Bank	150,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	750,000,000,000	-
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	246,119,593,225	246,119,593,225
Công ty Thời Trang CAO	130,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Giám Định PNJ	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng	-	30,000,000,000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(93,880,406,775)</i>	<i>(93,880,406,775)</i>
Công ty PNJP	200,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>
TỔNG CỘNG	246,119,593,225	246,119,593,225

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Quý 2/2022</i>	<i>Bán ra Quý 2/2022</i>
1. Công ty CAO		
_ Bán hàng hóa		6,507,780,338
_ Mua hàng hóa	27,587,935,100	
_ Dịch vụ	1,111,111	338,149,070
2. Công ty PNJL		
_ Dịch vụ kiểm định	3,069,597,263	
_ Dịch vụ/ Chi phí		272,727,273
_ Lãi vay phải trả		
3. Công ty PNJP		
_ Bán hàng hóa		2,513,484,856,280
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1,281,818,181
_ Mua hàng hóa	2,578,876,741,802	
_ Dịch vụ hoa hồng	3,951,611,736	

❖ tại ngày ngày 30 /06/2022, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i> <i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			699,536,601,695
Phải thu mua hàng			699,536,601,695
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	607,193,889,443
Công ty CAO	Công ty con	Trả trước tiền hàng	92,342,712,252
2. PHẢI TRẢ			(21,720,795,000)
Phải trả mua hàng			(1,420,795,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(1,420,795,000)
Các khoản phải trả khác			(20,300,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(20,000,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300,000,000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Diamond Lê Duẩn	40,105,799	582,308,250
Parkson Lê Thánh Tôn	513,165,581	708,762,091
Sense Cà Mau	518,075,421	717,790,254
TTTM Nowzone	589,492,129	1,522,618,604
Parkson Hùng Vương	844,796,071	1,344,174,918
Sense Cần Thơ	1,148,187,050	856,343,455
Sense Bến Tre	1,242,356,347	940,430,491
Ghstk - Giao Hàng Tiết Kiệm	1,729,273,939	361,646,980
Aeon Hải Phòng	2,253,698,215	1,106,023,203
Aeon Hà Nội	2,496,193,893	1,940,687,598
Aeonmall Hà Đông	3,214,287,806	2,490,070,910
Crescent Mall Q7	3,438,627,193	3,447,151,617
Aeon Tân Phú	4,046,189,774	6,055,942,557
Aeon Bình Tân	5,264,559,103	7,047,219,391
Aeon Bình Dương	5,399,879,802	7,417,481,647
Phải thu khách hàng khác	4,645,659,590	4,155,782,436
TỔNG CỘNG	37,384,547,713	40,694,434,402

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2,086,878,227	836,881,536
Hoàng Gia Ngọc	4,009,596,154	4,009,596,154
Phải thu khác	6,431,909,187	15,679,089,461
TỔNG CỘNG	12,528,383,568	20,525,567,151
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	84,149,180,606	80,350,406,759
TỔNG CỘNG	84,149,180,606	80,350,406,759



5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Nguyên vật liệu	256,387,275,674	338,161,002,157
Công cụ, dụng cụ	30,477,538,698	28,160,441,406
Chi phí sản xuất dở dang	1,388,591,781	186,865,821
Thành phẩm	4,675,769,527,279	4,969,889,215,870
Hàng hóa	2,097,368,910,238	2,508,955,062,471
TỔNG CỘNG	7,061,391,843,670	7,845,352,587,725

Hàng tồn kho trị giá 3.663.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN :

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Quầy tủ	2,755,372,030	2,024,191,806
Máy móc thiết bị	4,031,019,037	4,743,744,742
Chi phí thuê nhà	29,186,804,008	25,131,143,445
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3,103,354,772	2,588,656,468
Chi phí công nghệ thông tin	10,703,578,501	15,347,742,167
Chi phí khác	5,294,803,388	4,707,605,346
TỔNG CỘNG	55,074,931,736	54,543,083,974

DÀI HẠN :

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Quầy tủ	48,157,904,539	46,819,345,036
Máy móc thiết bị	37,620,367,183	37,336,147,027
Chi phí thuê nhà	7,246,014,662	8,930,291,938
Chi phí sửa chữa, bảo trì	86,607,375,470	80,879,194,596
Chi phí khác	1,883,736,150	1,826,250,594
TỔNG CỘNG	181,515,398,004	175,791,229,191

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Quý 2/2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		122,945,826,246	122,945,826,246	
Thuế GTGT được khấu trừ	5,943,112,050	2,342,316,737	2,639,517,215	5,645,911,572
Thuế XNK		3,923,156,052	3,923,156,052	
TỔNG CỘNG	5,943,112,050	129,211,299,035	129,508,499,513	5,645,911,572
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	42,446,522,409	163,573,822,477	168,069,323,717	37,951,021,169
Thuế TNDN	185,134,165,155	95,625,390,690	74,863,576,649	205,895,979,196
Thuế TNCN	6,776,574,562	19,544,071,926	19,213,723,167	7,106,923,321
Thuế khác	4,939,016,584	200,065,399	580,249,348	4,558,832,635
TỔNG CỘNG	239,296,278,710	278,943,350,492	262,726,872,881	255,512,756,321

NĂM 2022 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		189,674,644,047	189,674,644,047	
Thuế GTGT được khấu trừ	7,799,478,523	3,789,876,988	5,943,443,939	5,645,911,572
Thuế XNK		10,053,894,088	10,053,894,088	
TỔNG CỘNG	7,799,478,523	203,518,415,123	205,671,982,074	5,645,911,572
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	59,430,680,133	362,283,487,727	383,763,146,691	37,951,021,169
Thuế TNDN	184,591,961,711	283,488,967,339	262,184,949,854	205,895,979,196
Thuế TNCN	11,893,356,841	68,409,106,466	73,195,539,986	7,106,923,321
Thuế khác	5,136,352,976	1,100,318,325	1,677,838,666	4,558,832,635
TỔNG CỘNG	261,052,351,661	715,281,879,857	720,821,475,197	255,512,756,321

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	871,974,437	2,426,405,825
Chi phí quảng cáo & truyền thông	95,994,800,000	46,175,908,456
Chi phí khác	61,251,660,415	7,574,202,749
TỔNG CỘNG	158,118,434,852	56,176,517,030

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155,412,647,890	54,332,739,154	40,084,095,152	95,062,625,806	344,892,108,002
2. Tăng trong kỳ	219,292,733	8,139,487,516		659,695,233	9,018,475,482
3. Giảm trong kỳ		384,835,758		189,137,905	573,973,663
4. Cuối kỳ	155,631,940,623	62,087,390,912	40,084,095,152	95,533,183,134	353,336,609,821
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1,913,503,462	22,564,856,499	2,061,749,190	38,647,725,589	65,187,834,740
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	59,517,026,694	35,834,118,969	19,431,931,410	60,362,404,480	175,145,481,553
2. Tăng trong kỳ	4,205,217,085	4,077,783,470	2,426,708,146	5,291,345,773	16,001,054,474
3. Giảm trong kỳ		372,622,461		142,929,068	515,551,529
4. Cuối kỳ	63,722,243,779	39,539,279,978	21,858,639,556	65,510,821,185	190,630,984,498
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	95,895,621,196	18,498,620,185	20,652,163,742	34,700,221,326	169,746,626,449
2. Cuối kỳ	91,909,696,844	22,548,110,934	18,225,455,596	30,022,361,949	162,705,625,323

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
2. Tăng trong kỳ		5,537,230,860	5,537,230,860
3. Giảm trong kỳ			
4. Cuối kỳ	557,784,111,372	145,528,038,476	703,312,149,848
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ		46,926,615,165	46,926,615,165
2. Tăng trong kỳ		7,816,845,294	7,816,845,294
3. Giảm trong kỳ			
4. Cuối kỳ		54,743,460,459	54,743,460,459
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823
2. Cuối kỳ	557,784,111,372	90,784,578,017	648,568,689,389

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
QSDD Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2,662,220,000	2,055,220,000
Phần mềm quản lý khác	525,274,000	-
Phần mềm quản lý Nhân sự	-	1,990,919,100
TỔNG CỘNG	29,325,261,250	30,183,906,350

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	770,356,507,700	2,409,923,248,626
Huy động vốn	53,970,722,664	85,383,871,840
TỔNG CỘNG	824,327,230,364	2,495,307,120,466

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B09a-DN

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong 06 tháng năm 2022 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG VNĐ	2,409,923,248,626	2,466,057,074,107	4,105,623,815,033	770,356,507,700
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	49,430,270,491	136,116,652,231	-
Ngân hàng TMCP Công Thương	677,782,720,126	57,295,900,900	735,078,621,026	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	599,746,224,400	452,749,356,180	752,139,072,880	300,356,507,700
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	398,800,000,000	434,555,474,443	738,355,474,443	95,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	8,650,759,812	8,650,759,812	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	268,000,000,000	537,959,271,800	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282,932,584,960	81,598,960,000	324,531,544,960	40,000,000,000
Ngân hàng HSBC	-	200,000,000,000	-	200,000,000,000
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	91,800,000,000	-	91,800,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	-	131,073,789,740	131,073,789,740	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	264,029,190,900	209,029,190,900	55,000,000,000
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Biên Hòa	-	155,518,424,500	155,518,424,500	-
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	2,216,065,600	80,000,000,000	2,216,065,600	80,000,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	-	283,154,947,141	283,154,947,141	-
HUY ĐỘNG VỐN	85,383,871,840	214,779,604,911	246,192,754,087	53,970,722,664
VAY NGÂN HÀNG	2,495,307,120,466	2,680,836,679,018	4,351,816,569,120	824,327,230,364

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	770,356,507,700			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	300,356,507,700	Từ ngày 29 tháng 08 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022	4.60%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ và hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	95,000,000,000	Từ ngày 21 tháng 08 đến ngày 26 tháng 10 năm 2022	5.25%	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	200,000,000,000	Từ ngày 20 tháng 07 đến ngày 15 tháng 08 năm 2022	4.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	40,000,000,000	Đến ngày 06 tháng 09 năm 2022	5.0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	55,000,000,000	Đến ngày 29 tháng 07 năm 2022	5.2%	Tin chấp
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	80,000,000,000	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	6.0%	Tin chấp
HUY ĐỘNG VỐN	53,970,722,664			
VAY NGẮN HẠN	824,327,230,364			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công Ty TNHH Tư Vấn Ngọc Lục Bảo	-	368,745,080
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	-	4,321,060,800
Lotus Diamonds Limited	96,009,948	96,009,948
Pt Kinara Gilang	142,054,844	142,054,844
Công Ty TNHH Thành Thúy	143,134,500	570,632,500
Công Ty TNHH Phương Hoàng	349,686,612	1,474,033,935
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	433,463,469	878,594,305
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832,771,856	832,771,856
Champion Pearl Co.,Ltd	1,354,788,087	43,858,159
Công Ty PNJL	1,420,795,000	8,986,047,520
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	1,665,738,588	534,634,316
ORIVERI SRL	4,820,294,632	1,088,736,994
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	9,435,289,600	11,380,503,100
Forte Jewellery (HK)	108,542,431,169	156,961,646,131
Fineese Impex Ltd	395,397,073,671	407,209,800,903
Các khách hàng khác	38,321,174,023	44,014,642,603
TỔNG CỘNG	562,954,705,999	638,903,772,994

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	12,147,765,166	2,737,780,626
Quỹ HĐQT và Ban Điều Hành	20,136,086,692	10,084,181,002
Cổ tức phải trả	12,133,405,037	11,510,437,047
Phải trả khác	22,803,994,544	22,874,299,985
TỔNG CỘNG	67,221,251,439	47,206,698,660
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	518,668,000	518,668,000
TỔNG CỘNG	518,668,000	518,668,000



14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,510,957,642,306	5,147,738,611,682
Tăng vốn điều lệ						
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,055,376,419,781	1,055,376,419,781
Cổ tức công bố					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
– Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	-
– Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
– Trích quỹ hoạt động của HĐQT					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối năm trước	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,881,864,811,687	5,944,844,981,063
Tăng vốn điều lệ (*)	150,000,000,000	1,260,946,550,000				1,410,946,550,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,129,073,450,747	1,129,073,450,747
Cổ tức công bố (**)					(272,839,875,600)	(272,839,875,600)
Cổ phiếu quỹ						
Phân phối lợi nhuận				411,617,000,000	(475,417,000,000)	(63,800,000,000)
– Trích quỹ đầu tư phát triển				411,617,000,000	(411,617,000,000)	-
– Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(51,452,000,000)	(51,452,000,000)
– Thương HĐQT và BDH					(12,348,000,000)	(12,348,000,000)
Số dư cuối kỳ này	2,426,123,620,000	2,252,208,432,458	(4,908,890,000)	1,212,120,556,918	2,262,681,386,834	8,148,225,106,210

(*) Ngày 31/03/2022, PNJ hoàn tất phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022 (15 triệu cổ phiếu)

(**) Ngày 07/04/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

(**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Quý 2 Năm 2022</i>	<i>Quý 2 Năm 2021</i>
Doanh thu, trong đó	9,410,667,552,284	5,189,519,283,259
_ <i>Doanh thu bán trang sức</i>	9,385,949,402,751	5,170,318,726,718
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	17,321,641,047	13,964,027,194
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7,396,508,486	5,236,529,347
Hàng bán bị trả lại	(74,141,019,152)	(53,856,016,685)
Doanh thu thuần, trong đó	9,336,526,533,132	5,135,663,266,574
_ <i>Doanh thu bán hàng</i>	9,311,808,383,599	5,116,462,710,033
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	17,321,641,047	13,964,027,194
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7,396,508,486	5,236,529,347

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 2 Năm 2022</i>	<i>Quý 2 Năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	2,631,215,917	705,883,787
Chênh lệch tỷ giá	6,214,292,346	3,700,876,199
Tổng	8,845,508,263	4,406,759,986

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 2 Năm 2022</i>	<i>Quý 2 Năm 2021</i>
Giá vốn bán hàng	7,941,388,872,144	4,359,131,197,492
Giá vốn hàng hóa khác	17,599,855,992	11,590,658,507
Tổng	7,958,988,728,136	4,370,721,855,999

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 Năm 2022</i>	<i>Quý 2 Năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	12,427,458,080	19,637,292,299
Chi phí tài chính	2,361,999,021	10,761,487,666
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,883,889,345	424,795,246
Tổng	20,673,346,446	30,823,575,211

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 Năm 2022</i>	<i>Quý 2 Năm 2021</i>
Chi phí lương, trích theo lương	583,661,613,961	278,669,941,144
Chi phí vật liệu, bao bì	10,308,378,279	11,270,690,351
Chi phí công cụ, dụng cụ	26,199,355,730	17,382,405,503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,052,735,778	11,243,807,677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207,132,841,223	108,350,509,478
Chi phí bằng tiền khác	52,713,084,521	87,363,611,581
Tổng	892,068,009,492	514,280,965,734

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%
 Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	474,770,565,278	227,159,858,659
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
<i>_ Chi phí không được khấu trừ</i>	3,356,388,169	998,253,365
<i>_ Cổ tức từ PNJL</i>		(45,356,190,899)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	478,126,953,447	182,801,921,125
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	95,625,390,690	36,560,384,225

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Trong năm tiếp theo	237,196,869,734	230,812,400,346
Từ 1 đến 5 năm	759,274,791,735	741,345,584,160
Trên 5 năm	361,345,526,512	399,836,205,976
Tổng	1,357,817,187,981	1,371,994,190,482

(b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đô la Mỹ (USD)	66,359	66,391
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	399	408
Đồng Euro (EUR)	459	464
Vàng miếng (chì)	11,463	9,980

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

11/07/2022 10:00 AM

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản


Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022



11/2021
11/2021
11/2021

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán lẻ Q2/2022 tăng trưởng 82% so với cùng kỳ nhờ:

- Sự sôi động của thị trường bán lẻ sau đại dịch.
- Các chương trình Marketing được triển khai linh hoạt, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng doanh thu.
- Mức so sánh Q2.2021 có nền thấp do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid năm 2021.

Doanh thu vàng miếng Q2 tăng 73,6% so với cùng kỳ do xu hướng đầu tư trong bối cảnh lạm phát tăng nhanh và bất ổn địa chính trị toàn cầu.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, PNJ thực hiện lợi nhuận trước thuế là 1.412 tỷ đồng, tăng 58% so với cùng kỳ, hoàn thành 93% kế hoạch năm 2022.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 21 tháng 07 năm 2022



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

